

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Ngày 15/01/2024	4,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.9%	2.1%	-

DT thuần
Q4/23

329
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 100 | 43.7%
YoY: ▼ 7.00 | -2.1%

LN thuần
Q4/23

0.85
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.29 | 51.7%
YoY: ▲ 0.19 | 28.7%

LN sau thuế
Q4/23

0.45
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.01 | 3.4%
YoY: ▼ 0.23 | -33.1%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.1%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

0.9%

YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	101
Số lượng CPLH (CP)	20,693,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,655
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.18
EPS	97
P/E	47.2

DT thuần
2023

1,069
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 32.0 | -3.0%

LN thuần
2023

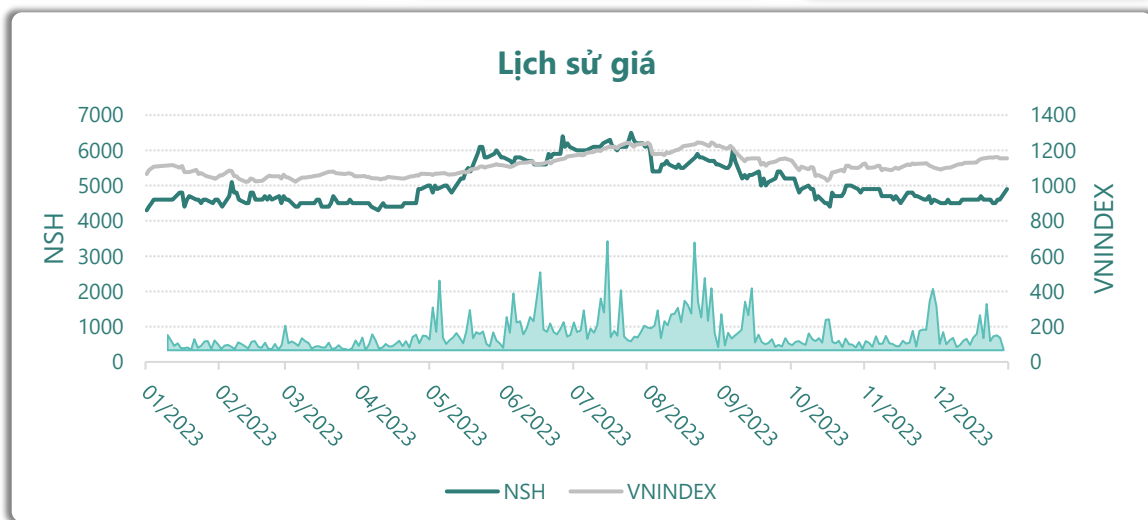
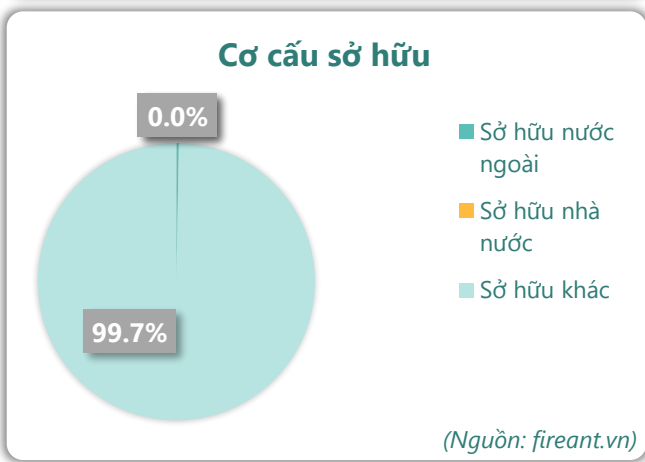
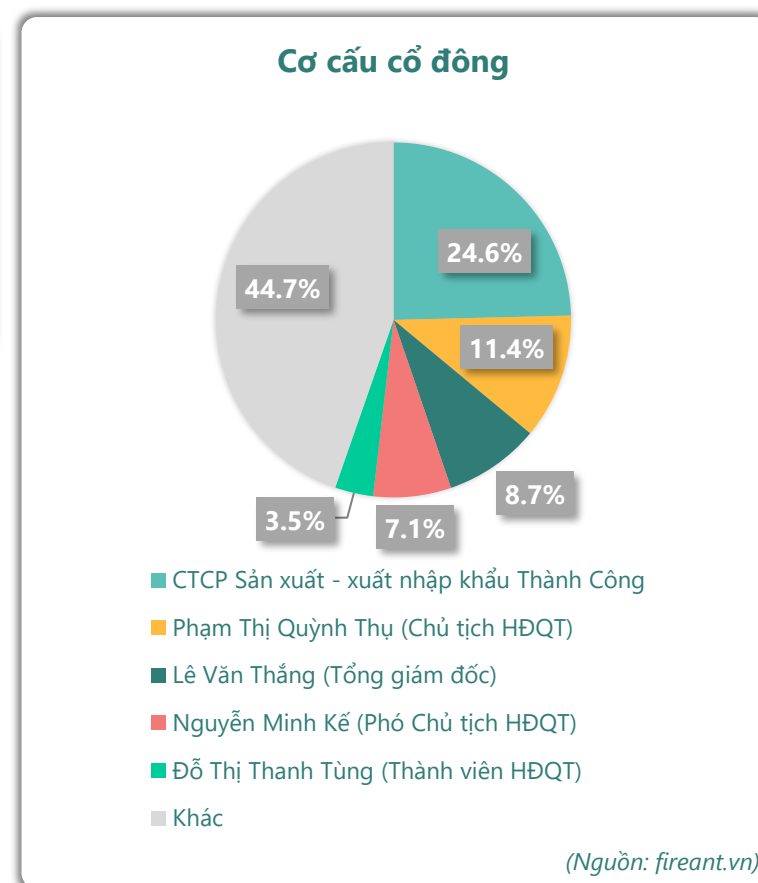
2.59
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.72 | -39.8%

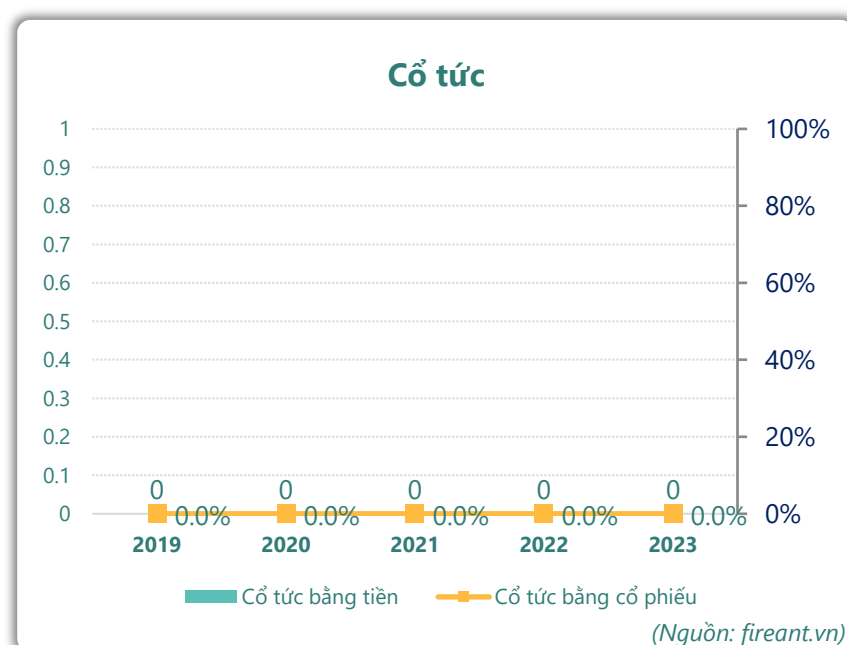
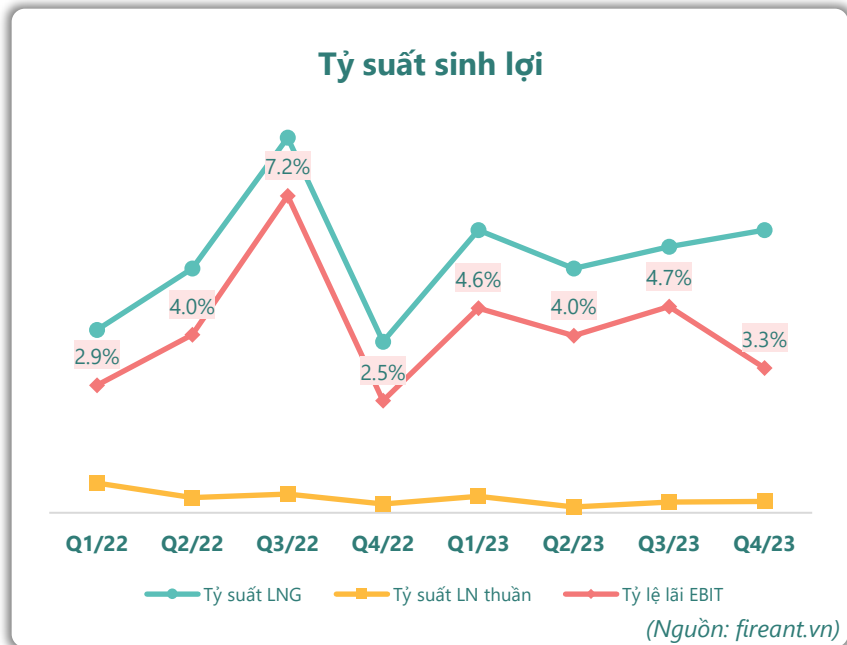
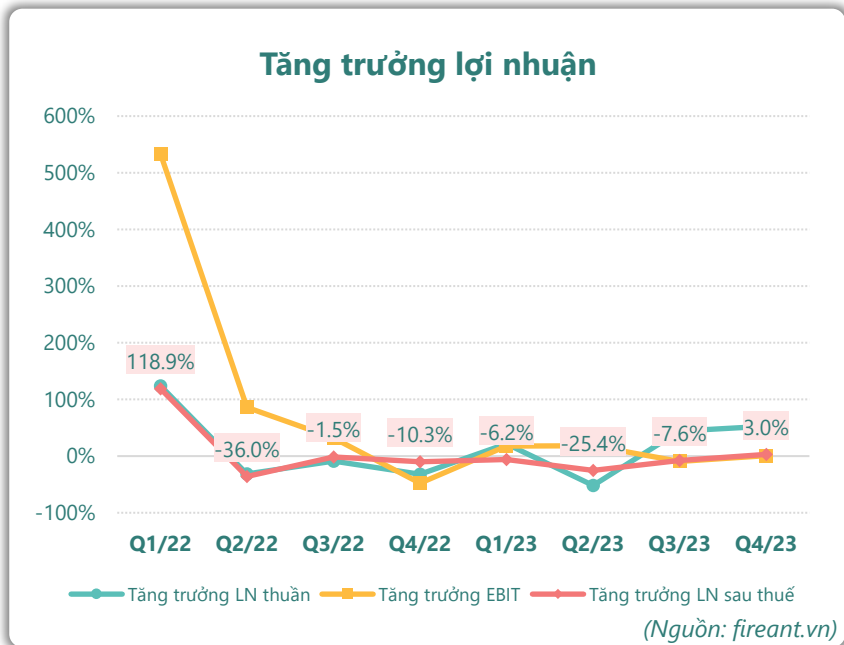
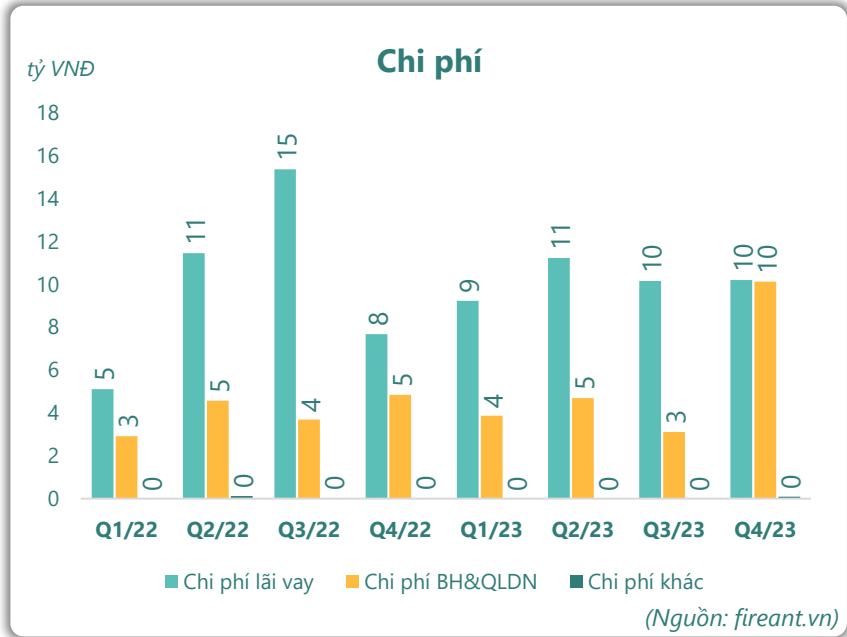
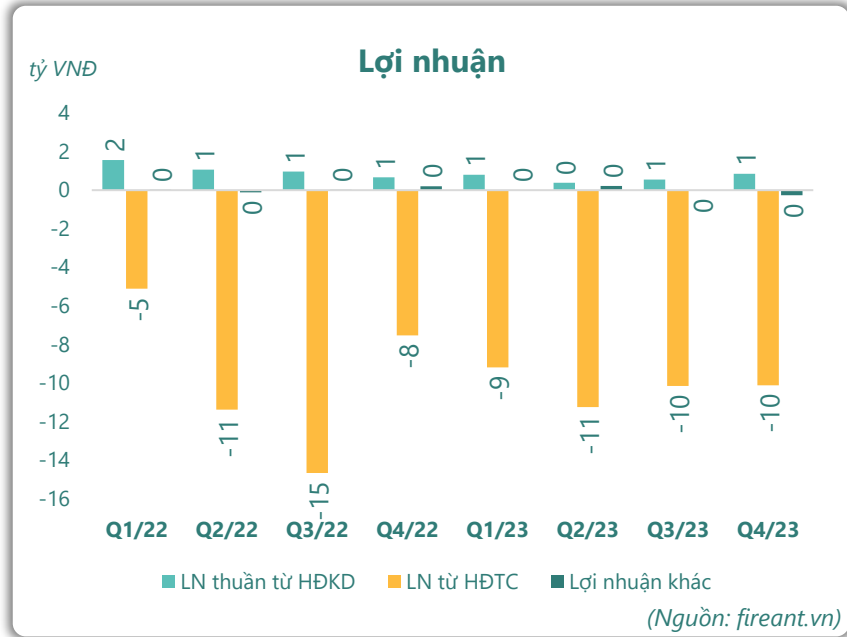
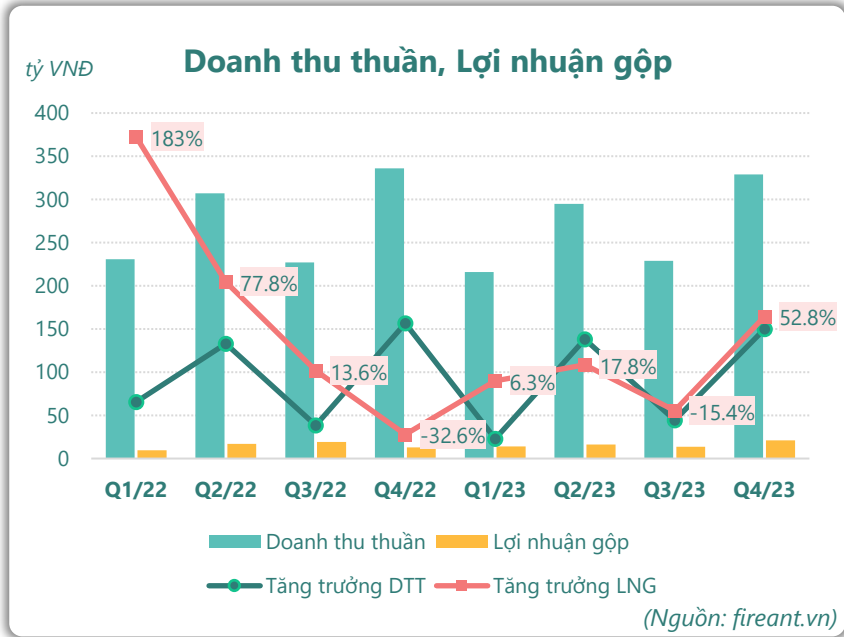
LN sau thuế
2023

2.02
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.39 | -41.0%



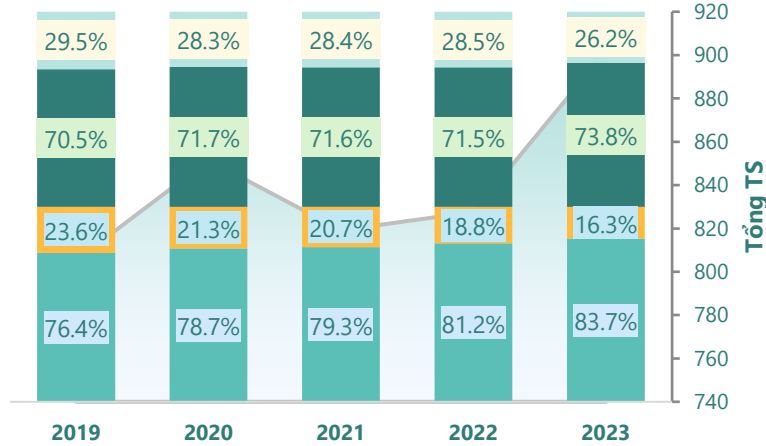
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

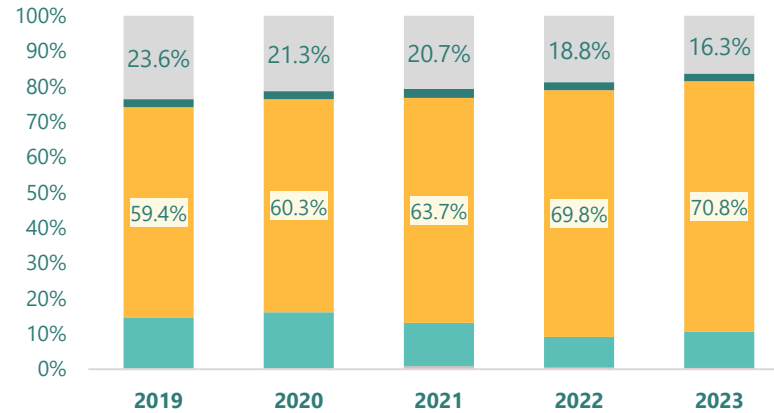
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

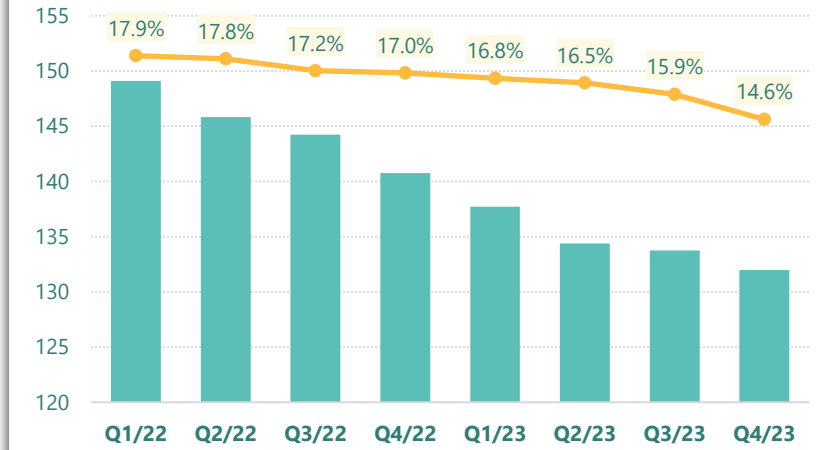


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ TS dài hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

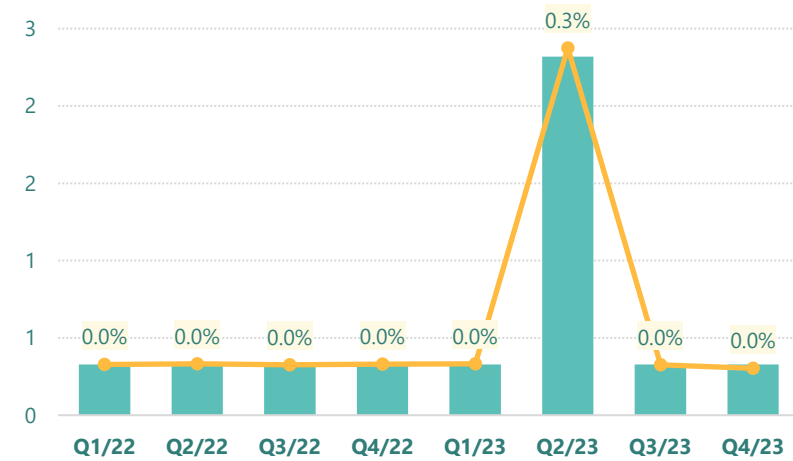


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

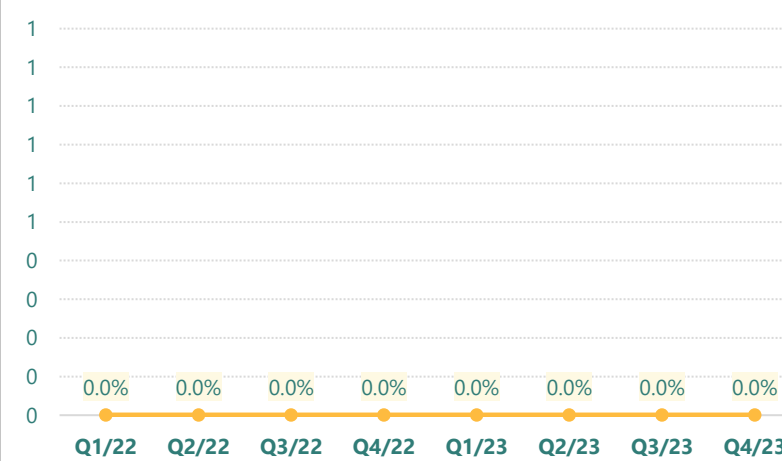


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

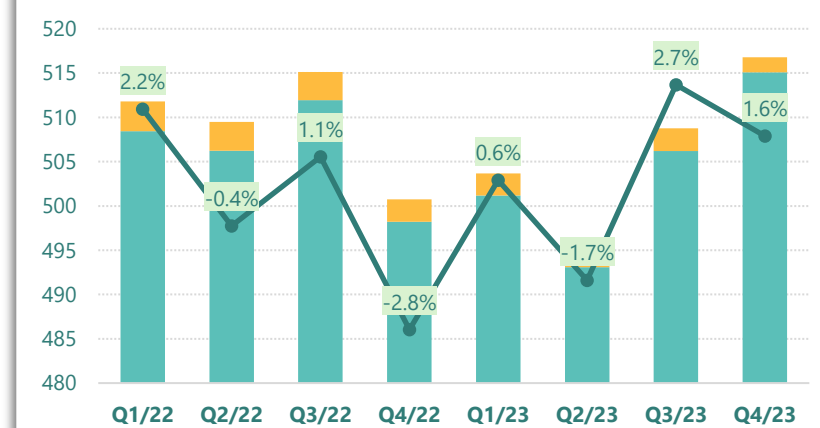


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

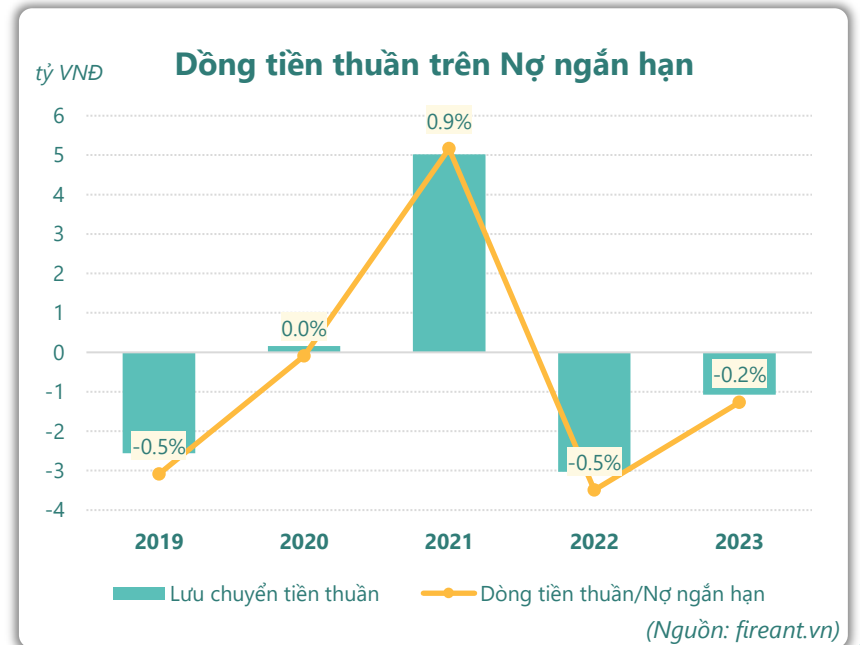
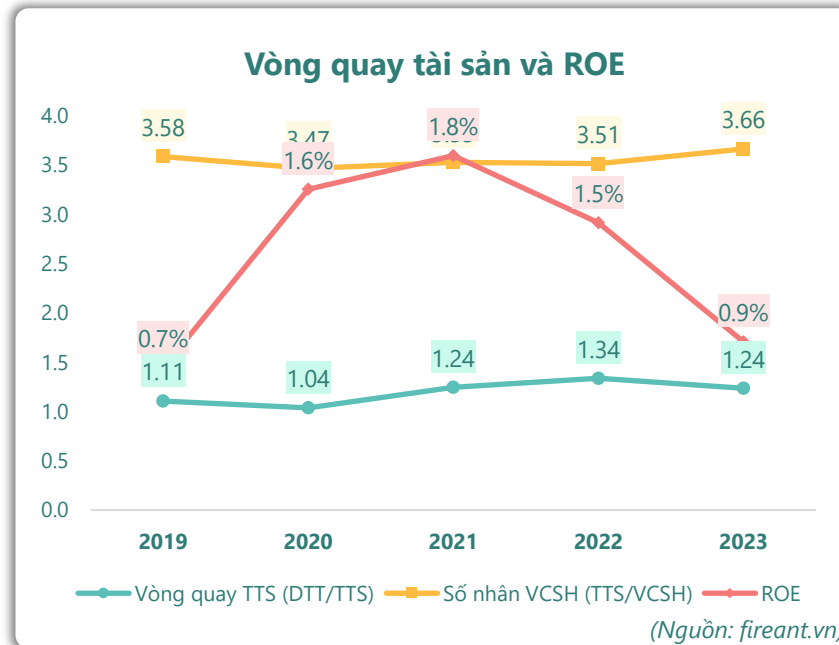
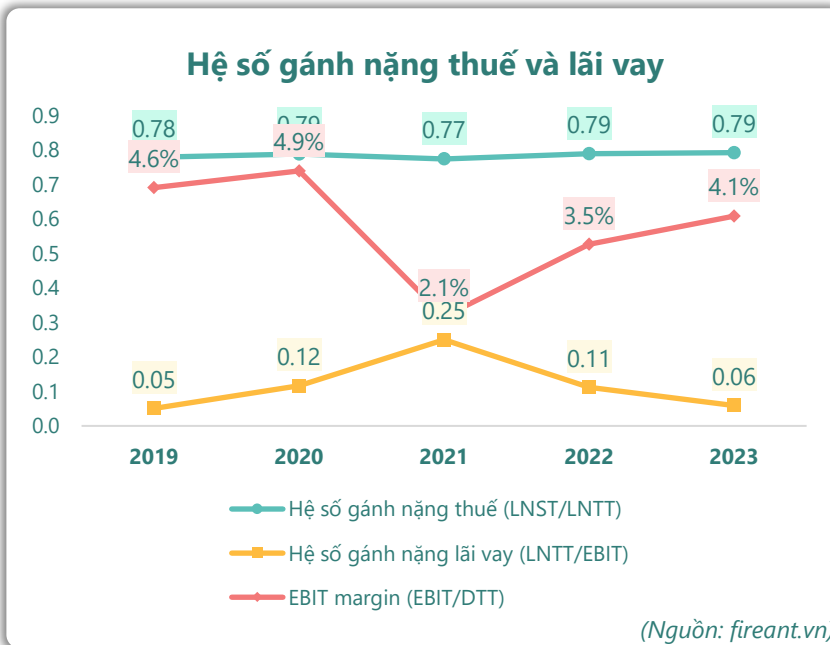
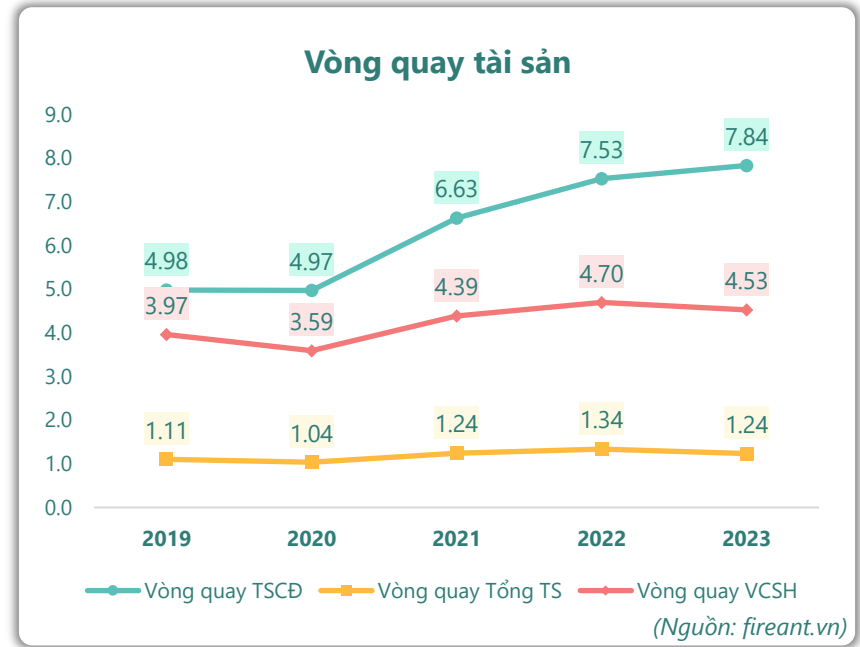
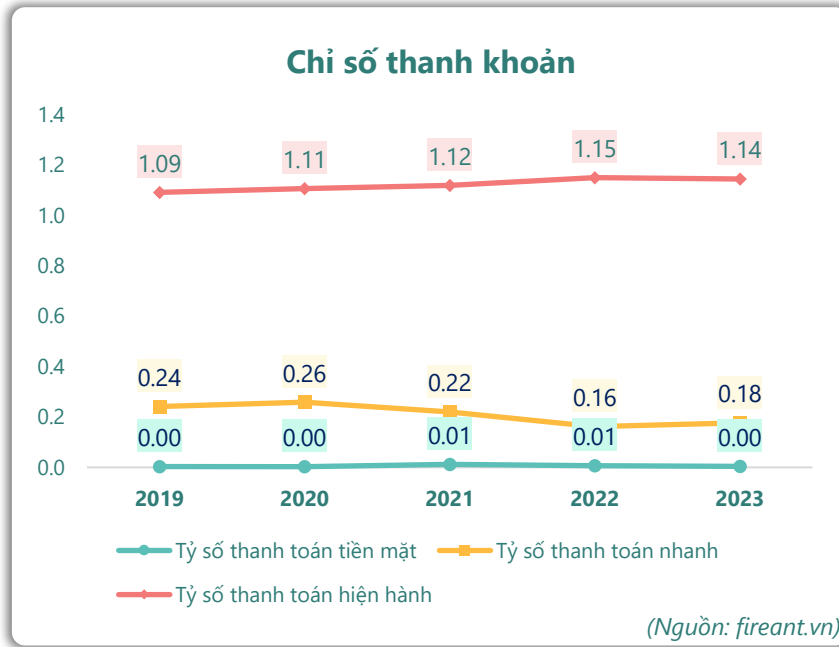
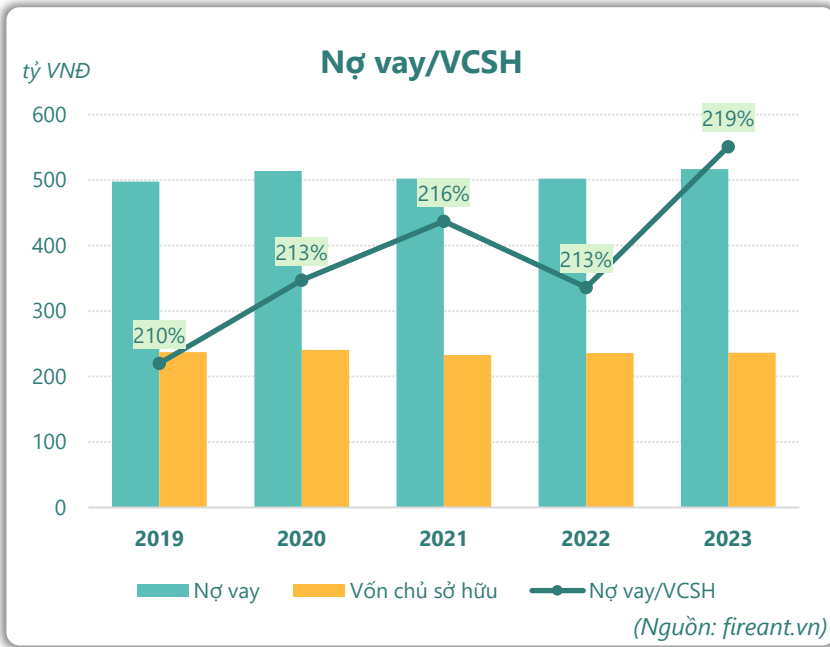


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	329	336	-2.1%	1,069	1,101	-3.0%
Giá vốn hàng bán	308	323	-4.7%	1,003	1,043	-3.8%
Lợi nhuận gộp	21.1	13.0	62.3%	65.1	58.0	12.2%
Doanh thu HĐTC	0.12	0.22	-45.2%	0.26	0.36	-27.7%
Chi phí TC	10.2	7.77	31.8%	41.0	34.5	18.6%
Chi phí lãi vay	10.2	7.68	32.9%	40.8	34.4	18.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.50	1.72	-13.0%	5.56	5.65	-1.5%
Chi phí QLDN	8.64	3.12	177%	16.2	13.9	16.9%
LN thuần từ HĐKD	0.85	0.66	28.7%	2.59	4.31	-39.8%
Lợi nhuận khác	-0.26	0.20	-229%	-0.05	0.02	-397%
LN trước thuế	0.59	0.86	-31.3%	2.54	4.33	-41.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.45	0.68	-33.1%	2.02	3.41	-41.0%
LNST của CĐ cty mẹ	0.45	0.68	-33.1%	2.02	3.41	-41.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.63	17.2	-3.33	7.44	-12.8	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.94	-3.07	0	1.21	-1.21	-3.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.64	-14.6	1.42	-8.45	13.6	8.02
Tiền đầu kỳ	3.56	4.50	3.94	2.03	2.22	1.79
Lưu chuyển tiền thuần	0.95	-0.51	-1.91	0.19	-0.43	1.07
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.50	3.99	2.03	2.22	1.79	2.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	902	828	9.0%
Tài sản ngắn hạn	755	672	12.3%
Tiền và tương đương tiền	2.87	3.94	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	93.5	71.9	30.1%
Hàng tồn kho	639	577	10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	18.7	5.9%
Tài sản dài hạn	147	156	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	132	141	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	14.5	2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	666	592	12.5%
Nợ ngắn hạn	659	584	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	515	499	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	78.7	66.5%
Nợ dài hạn	6.34	7.39	-14.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.69	3.12	-45.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	236	236	0.2%
Vốn chủ sở hữu	236	236	0.2%
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)